

**VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH
NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

**TS. NGUYỄN ĐỨC LÝ
CN. NGUYỄN ĐĂNG TUẤN**

Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình

Quảng Bình là tỉnh ven biển Trung Bộ, có biển rộng mênh mông, núi non hùng vĩ cùng với “Vương Quốc” hang động kỳ vĩ, tráng lệ và nhiều kỳ quan thiên nhiên, bông lai tiên cảnh tuyệt đẹp và lòng lầy song hành cùng với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, thiên nhiên rất đa dạng và khắc nghiệt trong quá trình thành tạo theo tiến trình lịch sử phát triển của trái đất với nhiều chu kỳ kiến tạo khác nhau; Là vùng đất nối liền của một dải non sông thống nhất Việt Nam, là nơi giao thoa và hội tụ những điều kiện tự nhiên, những giá trị lịch sử, văn hóa, xã hội và truyền thống của hai miền Nam - Bắc.

Vùng đất Quảng Bình có bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời, là nơi đựng chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa vật chất và tinh thần rất độc đáo của dân tộc. Đây là nơi có nhiều dấu ấn lịch sử đặc biệt quan trọng, từ Văn hoá Hoà Bình muộn đến Văn hoá Bà Tró đến sự giao hội giữa nhiều nền văn hóa lớn của dân tộc, như Văn hóa Đông Sơn - Sa Huỳnh, Việt Mường - Đại Việt - Chăm-pa, Đàng Trong - Đàng Ngoài, Thăng Long - Phú Xuân... Chính vậy, vùng đất này đựng chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa vật chất và tinh thần rất độc đáo của dân tộc.

Có thể nói rằng, trong lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, Quảng Bình là eo thắt giữ trọng trách gánh nặng và nối liền hai miền Nam – Bắc, luôn là một phần đất thiêng liêng nối liền một dải non sông thống nhất Việt Nam và có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là phen dậu của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, là chiến địa khốc liệt trong cuộc đấu tranh để xác lập quyền lực và mở mang lãnh thổ. Nơi đây đã từng là vùng biên giới giữa Đại Việt và Chăm-pa, đã chứng kiến nhiều cuộc xung đột của vùng biên viễn, biên cương được minh chứng bởi dấu tích của lũy cổ Lâm Ấp, lũy cổ Hoàn Vương; là nơi khởi đầu cho công cuộc mở cõi về phương Nam của nước Đại Việt từ năm 1069; là ranh giới thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài dằng dặc hơn hai thế kỉ với dòng sông Gianh lịch sử “Xương chắt thành núi, máu chảy thành sông” cùng các vết tích của nội chiến tương tàn được ẩn chứa trong di tích lũy Trấn Ninh, Trường Dục và Động Hải. Đây là vùng đất đã trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, thời kỳ nào Quảng Bình cũng nằm vào vị trí xung yếu của lịch sử dân tộc, phải chứng kiến và chịu đựng nhiều nỗi đau chia cắt, chiến tranh xâm lược, binh đao lửa đạn, nội chiến tương tàn, tranh giành quyền lực... Chính môi trường đó cùng lịch sử đấu tranh để tồn tại và phát triển với thiên nhiên khắc nghiệt đã tôi luyện và hun đúc nên con người nơi đây có sức sống bền bỉ và đức tính cần cù, nhẫn nại, ý chí và nghị lực phi thường, anh dũng, kiên cường, bất khuất, với truyền thống yêu nước nồng nàn, tận trung với nước, tận hiếu với dân, giàu lòng nhân ái và lao động sáng tạo để vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, vươn lên trong cuộc sống, góp phần dựng nước, giữ nước, xây dựng và bảo vệ quê hương.

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Bởi vậy, càng tiếp xúc với tiến trình phát triển của vùng đất Quảng Bình theo suốt chiều dài lịch sử, chúng ta không khỏi ngạc nhiên bởi những đóng góp của vùng đất này vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng các dân tộc Việt và đã tạo nên những giá trị lịch sử, văn hóa vật chất và tinh thần đáng trân trọng.

Về những giá trị lịch sử, cách mạng

Quảng Bình là vùng đất hiện diện trong lịch sử dân tộc Việt Nam ngay từ thời kỳ tiền sử và sơ sử. Những phát hiện khảo cổ học đã chứng minh sự tồn tại của cộng đồng dân cư cổ đầu tiên cư trú trên đất Quảng Bình ngay từ thời đại đồ đá giữa thuộc nền Văn hoá Hoà Bình cách đây gần 10.000 năm và được phát triển liên tục có tính hệ thống cho đến ngày nay. Sau Văn hoá Hoà Bình, trên đất Quảng Bình hiện diện văn hoá hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí đó là Văn hoá Bàu Tró (cách đây khoảng 4.000 năm đến 3.500 năm), đã mở rộng và phát triển những thành quả lịch sử tiền văn minh trong mối quan hệ giao lưu để đi đến thống nhất giữa cộng đồng người trên địa bàn Quảng Bình xưa với quốc gia, dân tộc. Sau thời kỳ Văn hoá Bàu Tró, cộng đồng dân cư trên vùng đất Quảng Bình tiếp tục phát triển và bước tiếp vào thời kỳ đồ đồng - Văn hoá Đông Sơn, thời kỳ văn minh dựng nước với thời đại Văn Lang - Âu Lạc. Nơi đây chính là vùng đất giao thoa giữa hai nền Văn hoá Đông Sơn và Sa Huỳnh.

Thành tựu vĩ đại của người Quảng Bình thời tiền sử là họ đã biết chế tạo những công cụ bằng đá silic pha vẩy sét, một loại đá lửa làm công cụ lao động tốt nhất trong các loại hình văn hóa đá mới ở Việt Nam lúc bấy giờ. Mặt khác, họ còn là chủ nhân của văn hóa gốm màu sớm nhất trên đất nước ta. Điều này, chứng tỏ cộng đồng người tiền sử Quảng Bình ngay từ đầu đã có một nền tảng kỹ thuật đồ đá, đồ gốm rất cao. Đặc biệt, cư dân Văn Lang ở Quảng Bình có tinh thần bền bỉ, tính cần cù, chịu khó, đã biết kế thừa, phát huy những thành tựu của Văn hoá Hòa Bình, Bàu Tró của các thời kỳ trước để bước vào thời kỳ đồ đồng phát triển với những di tích khảo cổ học ở Khương Hà, Cổ Giàng, Quảng Lưu, Long Đại, Thanh Trạch, đã chứng tỏ sự kế tiếp của các thời kỳ văn hoá khá rõ nét. Trong đó, đã tìm thấy nhiều loại mũi tên đồng, rìu đồng, lưỡi giáo, cán dao găm, thố đồng, đồ trang sức bằng đồng và cả trống đồng ở nhiều di chỉ khảo cổ học khác nhau.

Quảng Bình đã từng hiện diện trong cơ cấu hành chính nhà nước Văn Lang, thời kỳ các vua Hùng trong lịch sử Việt Nam, tương ứng với thời đại đồ đồng. Nhà nước Văn Lang được thành lập trên cơ sở thống nhất các bộ lạc Lạc Việt do nhu cầu trị thủy, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và cùng chống ngoại xâm. Trong các bộ lạc Lạc Việt có bộ lạc Văn Lang hùng mạnh hơn cả và thủ lĩnh Văn Lang đã đóng vai trò lịch sử, đứng ra thống nhất các bộ lạc Lạc Việt thành lập nhà nước Văn Lang.

Theo sự phân chia bộ lạc dưới thời kỳ Văn Lang, Quảng Bình thuộc bộ Việt Thường, một bộ ở phía Nam trong 15 bộ lạc của nhà nước Văn Lang. Theo Đại Nam nhất thống chí, Thủy Kinh chú và một số thư tịch cũ, khoảng cuối thiên niên kỉ thứ 3 trước công nguyên, Việt Thường tồn tại như một tổ chức hành chính tự quản gọi là Việt Thường Thị.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Nhờ có kinh tế nông nghiệp (chủ yếu trồng trọt, đặc biệt là nghề trồng lúa nước) và thủ công nghiệp phát triển, đời sống của các cư dân Văn Lang trên đất Quảng Bình được cải thiện, đời sống tinh thần của cư dân phong phú hơn.

Trong khi đó ở phương Bắc, nhà Tần đã thống nhất toàn Trung Quốc và tổ chức nhiều cuộc chiến tranh xâm lược xuống phía Nam.

Trước âm mưu xâm lược của phương Bắc, hai bộ tộc Lạc Việt (thuộc nhà nước Văn Lang) và Âu Việt đã liên hiệp hợp nhất thành nhà nước Âu Lạc.

Sau khi chiếm được Âu Lạc năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà sáp nhập Âu Lạc vào nước Nam Việt, nước này chỉ tồn tại đến năm 111 trước công nguyên, sau đó Âu Lạc chịu sự thống trị của triều đình phong kiến nhà Hán, vào giai đoạn này Quảng Bình thuộc quận Nhật Nam ở phía Nam quận Cửu Chân (cực giới quận Cửu Chân phía Nam là Hoàn Sơn) (*Theo nhiều tài liệu thì quận Nhật Nam gồm năm huyện: Chu Ngô, Tỳ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tượng Lâm. Sau khi khảo cứu nhiều tài liệu, Đào Duy Anh trong sách “Việt Nam qua các đời” cho rằng: Tây Quyển trên sông Gianh, Tỳ Ảnh trên sông Nhật Lệ, Chu Ngô trên sông Thạch Hãn, Lô Dung trên sông Hương, Tượng Lâm ở miền Quảng Nam*).

Trước chính sách bóc lột nặng nề và âm mưu đồng hoá, thôn tính nước ta về lâu dài của triều đình nhà Hán, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhân dân các dân tộc của nước Âu Lạc trước đây đã nổi lên chống lại ách đô hộ của nhà Hán và sau này là nhà Tấn. Nhân dân quận Nhật Nam mà nòng cốt là nhân dân ở huyện Tượng Lâm đã bền bỉ kiên cường suốt gần 70 năm và cuối cùng đã giành được độc lập, thành lập nước Lâm Ấp (năm 192), vùng đất Quảng Bình trở thành lãnh thổ biên ải phía Bắc của quốc gia Lâm Ấp (sau là Hoàn Vương năm 758 và Chiêm Thành năm 877) với các châu Bồ Chinh và Địa Lý.

Cuối thế kỉ thứ II, đầu thế kỉ thứ III, chính quyền Đông Hán tan rã ở Trung Quốc diễn ra cục diện “Tam quốc” (Nguy, Thục, Ngô), quyền thống trị nước ta tập trung trong tay Sĩ Nhiếp. Sau khi Sĩ Nhiếp chết, đất nước ta lệ thuộc vào phong kiến Ngô.

Năm 280, Tấn diệt Ngô, nước ta lại rơi vào ách thống trị của nhà Tấn, vùng đất từ đèo Ngang vào đến Hải Vân trong đó có vùng đất Quảng Bình chịu chiến tranh giành giật giữa các triều đại phong kiến đô hộ Trung Quốc với vương quốc Lâm Ấp.

Năm 337, vua Lâm Ấp là Phạm Văn đem quân ra Bắc, chiếm hết phần đất quận Nhật Nam, san bằng huyện thành Tây Quyển mở rộng biên giới Lâm Ấp ra tận đèo Ngang.

Sau khi mở rộng biên giới ra phía Nam đèo Ngang, nhận thấy đây là địa bàn xung yếu, địa đầu phía Bắc của quốc thổ, các triều đại Chiêm Thành đã lo xây dựng hệ thống đồn lũy trên phần đất Quảng Bình ngày nay khá kiên cố. Chiêm Thành cho xây dựng hệ thống hào lũy dưới chân núi đèo Ngang gọi là lũy Hoàn Vương từ phía tây sang phía đông để án ngữ đường tiến quân của các chính quyền đô hộ phong kiến Trung Quốc. Nhiều thành lũy còn để lại di tích trên đất Quảng Bình mà điển hình là thành Khu Túc và thành Nhà Ngo.

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Trong thời gian thuộc Chămpa, mảnh đất Quảng Bình luôn là chiến trường đẫm máu, đời sống nhân dân vô cùng khổ cực và phải chịu nhiều mất mát hy sinh bởi các cuộc chiến tranh giữa các triều đại phong kiến của người Chăm và các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng cuối năm 938 đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài hơn một nghìn năm.

Có thể nói, suốt 10 thế kỉ dưới ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc, nhân dân các dân tộc Âu Lạc luôn bèn bề, với ý chí tự lực, tự cường, chịu đựng mọi gian khó, hy sinh đấu tranh giành lại độc lập dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trước âm mưu đồng hoá, thôn tính của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Sau khi Ngô Quyền mất (năm 944), triều đình xảy ra biến loạn và xung đột làm cho chính quyền Trung ương suy yếu, đó là thời kỳ loạn *Mười hai sứ quân*. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế gọi là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đặt kinh đô ở Hoa Lư (Ninh Bình). Sau khi Đinh Tiên Hoàng bị sát hại năm 979, trước yêu cầu kháng chiến chống Tống, Lê Hoàn lên làm vua gọi là Lê Đại Hành, lập nên triều đại mới gọi là triều Tiền Lê.

Đến năm 1009, Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) lên ngôi đã quyết định dời đô về Thăng Long, đặt tên nước là Đại Việt, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền, củng cố quân đội, chăm lo phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước. Ở phía Bắc, sau khi thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ nhất dưới thời Tiền Lê, nhà Tống vẫn không chịu bỏ âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa. Ở phía Nam, mặc dầu bị thất bại nặng nề trong những lần đánh phá nước ta, các vương triều Chiêm Thành vẫn không từ bỏ âm mưu mở rộng ảnh hưởng ra phía Bắc và có âm mưu cấu kết với nhà Tống để xâm lược nước ta. Trước tình hình đó, nhà Lý buộc phải tiến hành cuộc tiến công tự vệ để đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược. Lý Thường Kiệt đã từng nói: *“Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc”*. Quán triệt tư tưởng chiến lược đó, nhà Lý đã tổ chức hai cuộc chiến tranh tiến công để tự vệ từ hai phía.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông cùng tướng tiên phong Lý Thường Kiệt đánh vào kinh đô Chiêm Thành, bắt sống vua Chiêm Thành là Chế Củ đưa về Thăng Long. Để chuộc mạng, Chế Củ xin dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý (tức vùng đất Quảng Bình ngày nay) và Ma Linh (vùng Gio Linh, Vĩnh Linh, Quảng Trị ngày nay) cho nhà Lý.

Tháng 8 năm Ất Mão (1075), Lý Thường Kiệt chỉ huy quân sĩ tiến đánh Chiêm Thành, vẽ bản đồ ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh. Triều đình nhà Lý (Lý Nhân Tông) quyết định đổi tên châu Bố Chính thành Bố Chính, châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh thành châu Minh Linh và bắt đầu chiêu mộ dân chúng đến khai hoang, lập ấp, sinh sống và bảo vệ vùng biên cương phía Nam vừa mới sáp nhập vào Đại Việt.

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Đối với vùng đất Quảng Bình, Lý Thường Kiệt là người lĩnh án tiên phong đưa vùng đất Bồ Chinh, Địa Lý từ Chiêm Thành về với Đại Việt; người là vị thành hoàng, thủy tổ khai canh, mộ dân lập ấp vùng biên cương phía Nam của Tổ quốc ở thế kỉ XI.

Dưới triều đại nhà Lý, chính quyền rất coi trọng phát triển nông nghiệp. Công cuộc khẩn hoang được tiến hành trên quy mô lớn. nhiều người từ phía Bắc, nhất là vùng lân cận Nghệ An bắt đầu đến đây khai khẩn làm ăn sinh sống vừa bảo vệ biên cương phía Nam, hoàn toàn phù hợp với chính sách “ngụ binh ư nông” của nhà Lý. Triều đình chủ trương giảm miễn tô thuế cho dân chúng khi bị mất mùa, nghiêm cấm việc giết mổ trâu bò để bảo vệ sức kéo cho sản xuất. Trong thời kỳ lịch sử này, các thế hệ người vùng đất Quảng Bình vừa phải khai phá vùng đất mới, phải tiến hành cuộc đấu tranh chống các cuộc xâm lấn của Chiêm Thành để giữ vững biên cương phía nam của Tổ quốc.

Sau khi triều Lý suy vong, triều Trần được thiết lập (1226-1400). Dưới các triều đại phong kiến nhà Trần, mặc dù có nhiều cuộc chiến tranh giữa nhà Trần và Chiêm Thành diễn ra nơi đây, nhưng tình hình chính trị ổn định. Trên nền tảng vững chắc đã được xây dựng từ đời nhà Lý, triều Trần tiếp tục công việc kiến thiết đất nước, củng cố quốc gia thống nhất, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, tiếp tục mở rộng biên cương về phía Nam. Công cuộc khai phá, lập ấp, dựng làng, phát triển kinh tế vùng đất Bồ Chinh và Tân Bình được đẩy mạnh; cùng với nông nghiệp các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải đã dần dần hình thành và phát triển theo. Tiêu biểu trong giai đoạn này là danh tướng Trần Bang Cẩn, vâng lệnh triều đình, đã thống lĩnh một đạo quân vào dẹp yên quân Chiêm Thành, khai phá vùng đất hai bờ hạ lưu sông Gianh, lập ra hai xứ Đông, Đoài của xã Quảng Lộc và một phần xã Quảng Hòa, huyện Quảng Trạch.

Về cải cách hành chính, triều Trần đã tiến hành cải tổ lại cho phù hợp với việc quản lý của chính quyền trung ương. Đầu đời Trần, châu Lâm Bình dưới đời Lý được đổi thành phủ Lâm Bình. Đến đời Trần Duệ Tông, năm 1375 đổi phủ Lâm Bình thành phủ Tân Bình sau đổi thành lộ Tân Bình, đến năm 1397 đời vua Trần Thuận Tông lại đổi thành trấn Tân Bình (bao gồm phần đất Quảng Bình ngày nay và một phần phía Bắc tỉnh Quảng Trị).

Khi triều Trần suy vong, triều Hồ được thiết lập và đổi trấn Tân Bình làm trấn Tây Bình (năm 1402, đời nhà Hồ năm Thiệu Thành thứ 2 triều Hồ Hán Thương).

Cuối thế kỉ XIV, Hồ Cưỡng được Lê Quý Ly (Hồ Quý Ly) lúc bấy giờ với tước Đại Vương phong làm Chánh đội trưởng chỉ huy một đạo quân trên 2.400 quân vào đánh Chiêm Thành. Sau khi chiến thắng nhiều trận giòn giã ở cửa sông Nhật Lệ, Bàu Tró, Phú Hội... ông đã chiêu dân lập ấp, khai khẩn đất đai, mở mang sản xuất và đã trở thành thân tổ của họ Hồ khai canh vùng Lý - Nhân - Nam, huyện Bồ Trạch.

Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh - một quan văn, cũng vừa là một tướng lĩnh tại địa phương thời nhà Trần, ông luôn quan tâm đến các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, ông đã có những chính sách khai hoang, phát triển kinh tế vùng đất này bằng mô hình điền trang và hình thành các làng nghề truyền thống (như làng chài, làng dệt chiếu, vải vóc, làng rèn, làng làm gốm) góp phần cho vùng đất Lệ Thủy có điều kiện phát triển về mọi mặt. Bên cạnh chăm lo phát triển kinh tế, ông còn tìm cách tạo nên một hệ

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

thống phòng thủ quân sự để phòng khi có chiến tranh xảy ra. Mô hình điền trang của Hoàng Hối Khanh có kiểu kiến trúc “trong thành ngoài thị” cùng với các làng nghề xung quanh, trong khuôn khổ nền kinh tế tự cung, tự cấp. Mô hình điền trang của ông đã hình thành bốn làng (làng Nông, làng Nghê, làng Chài, làng Chợ) đã đưa vùng đất này trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị lớn hơn so với các điền trang lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, ông đã góp phần đưa ra những cải cách kinh tế táo bạo dưới thời nhà Hồ; mặc dù cải cách không thành công do nhà Minh xâm lược nhưng điều đó cũng chứng tỏ vai trò của ông trong các chính sách của triều Hồ thời bấy giờ.

Phan Thúc Duyệt, sau khi bị đày ở Côn Đảo, trở về sống ở Quảng Bình trong thời gian 10 năm nhưng đã giúp dân khai phá cả vùng đất chưa mặn rộng lớn, lập làng, phát triển nghề nông vùng Sơn - Phú, huyện Lệ Thủy.

Nhận thấy vị trí quan trọng của Tây Bình trong việc bố phòng và mở mang bờ cõi về phía Nam, nhà Hồ đã chú trọng mở mang đường sá từ Tây Đô (Thanh Hoá) qua Tây Bình đến Thuận Hoá, đặt tên là đường “*thiên lý*”. Tuyến đường thiên lý Bắc Nam qua vùng đất Bồ Chính, Tây Bình được hình thành tạo điều kiện cho việc giao thông vận tải thuận lợi.

Năm 1407, nhà Minh xâm lược Đại Việt - Đại Ngu dưới triều đại của cha con Hồ Quý Ly, đổi nước ta thành bộ Giao Chỉ, vùng đất Quảng Bình nói riêng và toàn bộ Đại Việt nói chung đều bị nhà Minh cai trị trong suốt 20 năm.

Trước sự xâm lược của quân Minh, nhân dân ta trong cả nước đã đứng lên đấu tranh chống lại chính quyền đô hộ và các chính sách bóc lột, đàn áp, đồng hóa của nhà Minh; Trong cuộc kháng chiến chống Minh, nhân dân vùng Bồ Chính và Tây Bình đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đáng chú ý là cuộc khởi nghĩa Lê Lợi giành lại độc lập dân tộc.

Sau khi đánh đuổi quân Minh khôi phục nền độc lập dân tộc, cùng với việc định đô, đặt quốc hiệu, nhà vua Lê Thái Tổ đã chia lại các đơn vị hành chính, chia đất nước thành 5 đạo. Các lộ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa đều thuộc “*Hải Tây Đạo*”. Như vậy, vào đầu thời Lê sơ, Tân Bình và Thuận Hóa vẫn là hai đơn vị hành chính riêng, là đơn vị cấp lộ trực thuộc Hải Tây Đạo.

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông chia lại đất nước thành 12 đạo thừa tuyên và phủ Tân Bình thuộc thừa tuyên Thuận Hóa, đến năm 1490, một lần nữa ông lại cơ cấu đơn vị hành chính trên toàn quốc, chia đất nước thành 13 xứ thừa tuyên và phủ Tân Bình vẫn thuộc xứ thừa tuyên Thuận Hóa.

Dưới triều Lê, công cuộc khai phá vùng đất Quảng Bình lại có bước phát triển mới. Công cuộc khẩn hoang để lập đồn điền với lực lượng lao động chủ yếu là tù binh, tội nhân và một số quân lính đồn trú ở các địa phương. Khai hoang phục hoá được đẩy mạnh, nhất là ở các vùng trung du và ven biển. Địa bàn cư trú dần dần lan toả lên phía tây và phủ khắp địa bàn trong toàn châu Bồ Chính. Công cuộc khai thiết vùng Tân Bình được đẩy mạnh, xóm làng ngày càng đông đúc. Cùng với việc xây dựng quê hương, nhân dân vùng Bồ Chính và Tân Bình đã tham gia tích cực vào công cuộc bảo vệ vùng đất phía Nam của nước Đại Việt trước những cuộc chiến tranh quấy phá của quân Chiêm Thành.

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Hơn bốn thế kỉ kể từ triều Lý, Bồ Chính và Địa Lý trở thành lãnh thổ của Đại Việt (1069) cho đến thời nhà Lê, vùng đất Quảng Bình có kinh tế phát triển, chủ yếu là trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa nước; quá trình di dân lập ấp, khai sơn phá thạch đã biến một vùng đất nghèo khó thành những làng quê trù phú của xứ Tân Bình. Bồ Chính và Tân Bình luôn là địa bàn trọng yếu trong các cuộc chiến tranh nhằm bảo vệ biên cương, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc với truyền thống đấu tranh kiên cường, xả thân vì nước, cần cù chịu thương chịu khó, đoàn kết cộng đồng của nhân dân. Nơi đây cũng đã từng là trọng tâm, bàn đạp tiến công của các triều đại Trần, Lê trong công cuộc mở mang bờ cõi về phương Nam.

Đầu thế kỉ XVI, triều Lê suy yếu. Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê lập triều Mạc. Một viên tướng cũ của triều Lê là Nguyễn Kim ra sức tập hợp các thế lực chống Mạc, rồi chiếm giữ vùng Thanh Hoá, Nghệ An, thành lập một chính quyền riêng với danh nghĩa là triều Lê Trung Hưng. Năm 1545, Nguyễn Kim chết, quyền hành rơi vào tay con rể là Trịnh Kiểm. Cuộc xung đột giữa các phe phái phong kiến đã đưa đến hậu quả đất nước bị chia làm hai miền. Chính quyền nhà Mạc thống trị vùng Bắc Bộ ngày nay gọi là Bắc triều, và họ Trịnh nắm quyền hành từ vùng Thanh Hoá trở vào gọi là Nam triều. Cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến đó kéo dài trên nửa thế kỉ. Năm 1592, Nam triều thắng Bắc triều và chiếm được Thăng Long, nhưng các thế lực nhà Mạc còn chiếm cứ nhiều nơi, rút lên cố thủ ở Cao Bằng cho đến những năm 70 của thế kỉ XVII. Trong thời gian này, vùng đất Tân Bình vẫn thuộc đất họ Trịnh (triều Lê Trung Hưng) và không có thay đổi về tên gọi, cho đến năm 1600 đời Hoàng Định vì huy kỵ nên Lê Kính Tông đổi làm Tiên Bình.

Ở Đàng Trong, vùng đất Đuan Quận công Nguyễn Hoàng trấn giữ (từ năm 1558) lúc này gồm hai trấn: trấn Thuận Hóa và trấn Quảng Nam.

Năm Hoàng Định thứ 5 (1604), sau khi thiết lập chính quyền cát cứ phía Nam theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã thống nhất lại các đơn vị hành chính thuộc quyền và chính thức đổi tên phủ Tiên Bình thành phủ Quảng Bình để tỏ lòng ước vọng một nền “Thái bình rộng lớn”. Từ đó, danh xưng “Quảng Bình” chính thức đi vào lịch sử và địa danh thiêng liêng này đã tồn tại sâu thẳm trong tâm thức các thế hệ cư dân Quảng Bình cho tới ngày nay (Quảng Bình ngày nay gồm phủ Quảng Bình và châu Bồ Chính lúc bấy giờ).

Hơn 50 năm dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, việc khai thiết vùng đất Quảng Bình đã có bước phát triển. Vì Đây là vùng đất phen đậu của nhà Nguyễn ở phía bắc nên đã được Nguyễn Hoàng coi trọng việc xây dựng các đồn phòng thủ. Với chính sách thu phục nhân tâm, khuyến khích an cư lạc nghiệp của nhà Nguyễn, dân cư nhiều năm được mùa, đời sống được cải thiện và nâng cao.

Sau khi chúa Trịnh đưa quân vào chiếm vùng phía Bắc sông Gianh và sau cuộc chiến tranh 1672 lấy sông Gianh làm ranh giới Đàng Ngoài, Đàng Trong. Cục diện Đàng Ngoài - Đàng Trong, Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài hơn hai trăm năm, đất nước lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Vùng đất Quảng Bình (có phủ Quảng Bình, châu Nam Bồ Chính thuộc chúa Nguyễn và Bắc Bồ Chính thuộc đất

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

chúa Trịnh) đã trở thành chiến địa, nhân dân Quảng Bình đã phải chịu nhiều gian khổ, đau thương, mất mát và hy sinh.

Trong cuộc nội chiến phân tranh Trịnh - Nguyễn, vùng đất Quảng Bình đã sản sinh và thu hút nhiều danh nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực quân sự, kinh tế, mở mang bờ cõi như: Đào Duy Từ - người vạch ra nhiều kế sách quân sự quan trọng đối phó có hiệu quả với Đàng Ngoài, ông đã để lại di sản quý báu cho hậu thế hệ thống lũy Thầy với các lũy Nhật Lệ, Trường Dục và cuốn Hồ trưởng khu cơ - là cuốn binh thư rất có giá trị; Nguyễn Hữu Dật, người huyện Phong Lộc (Quảng Ninh) - người có công phò tá nhiều đời chúa Nguyễn, đánh lui nhiều cuộc xâm lấn của **chúa Trịnh**, giữ vững lãnh thổ **Đàng Trong**. Ông là người hoàn thiện hệ thống chiến lũy Thầy, trở thành bất khả xâm phạm và xây dựng thêm lũy Trường Sa, lũy Trấn Ninh và lũy An Nậu; Trương Phúc Phấn, người huyện Phong Lộc, Trấn thủ dinh Bồ Chính là một vị tướng tài, chiến đấu quả cảm bảo vệ lũy Trường Dục, quân Trịnh cho là thần và gọi là “Phấn cổ tri”... L. Cadier, một nhà Việt Nam học cuối thế kỉ XIX khi nghiên cứu lũy Thầy và các cuộc chiến hai bên bờ sông Nhật Lệ viết rằng: “...*Hai bờ sông Nhật Lệ là con đường dẫn đến nền độc lập của người dân Nam Kỳ...*”. Chính nhờ bảo vệ được vùng đất này mà các chúa Nguyễn có điều kiện mở rộng đất đai, lãnh thổ về phương Nam, tiêu biểu có các võ tướng Quảng Bình Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Cảnh con của Nguyễn Hữu Dật là những võ tướng từng giữ đất Bình Khương, Trấn Biên, Phiên Trấn. Trương Phúc Phan, cháu của Trương Phúc Phấn từng làm Trấn thủ Trấn Biên lấy lại Côn Đảo từ quân Anh... Với ý nghĩa đó, vùng đất Quảng Bình đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc mở cõi về phía nam ở thế kỉ XVII của dân tộc.

Cuối thời các chúa Nguyễn, do chế độ hà khắc, sưu cao thuế nặng, nhân dân bất mãn, oán giận, phong trào đấu tranh của nhân dân Đàng Trong bùng nổ mạnh mẽ khắp mọi nơi. Năm 1771, phong trào nông dân Đàng Trong chống áp bức đã phát triển mạnh mẽ với đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia vì mang tính cộng đồng và nhân văn sâu sắc.

Tháng 10 năm 1774, quân đội của chúa Trịnh vượt sông Gianh tiến đánh xứ Đàng Trong, tiến vào khu vực kiểm soát của Tây Sơn. Kết thúc sự cai quản của các chúa Nguyễn đối với vùng đất Quảng Bình.

Chỉ trong vòng 10 ngày trong tháng 6 năm 1786, nhân dân Quảng Bình đã nổi dậy phối hợp với nghĩa quân Tây Sơn đánh tan 3 vạn quân Trịnh trên phòng tuyến sông Gianh, tiếp tục tiến thẳng ra Bắc - Hà, lật đổ chế độ nhà Trịnh, thống nhất đất nước. Tháng 12 năm 1788, nông dân Quảng Bình gia nhập vào đội quân của Quang Trung - Nguyễn Huệ quét sạch quân xâm lược Mãn Thanh.

Đối với Quảng Bình, năm 1788, Quang Trung quyết định nhập hai châu Bắc Bồ Chính và Nam Bồ Chính lại làm một và đặt tên là châu Thuận Chính. Việc làm của Quang Trung thể hiện ý chí thống nhất đất nước ngay trên vùng đất bị chia cắt Đàng Trong, Đàng Ngoài dưới thời Trịnh - Nguyễn.

Thắng lợi của phong trào Tây Sơn - Nguyễn Huệ (1771-1786) trong chiến dịch tiến công đánh bại tập đoàn phong kiến nhà Trịnh, thống nhất đất nước, đánh đuổi

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

quân Thanh xâm lược đã chấm dứt một giai đoạn đau thương trong lịch sử dân tộc, mở ra thời kỳ ổn định trong một quốc gia thống nhất, xây dựng triều đại Tây Sơn hùng cường. Trên địa bàn Quảng Bình, thắng lợi của phong trào Tây Sơn - Nguyễn Huệ chấm dứt sự khủng hoảng chính trị - xã hội kéo dài trên 200 năm. Người dân trên địa bàn Quảng Bình có cơ hội để hàn gắn những tổn thất của chiến tranh, khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống, xoá dần ranh giới Nam - Bắc Bó Chính, phát triển cộng đồng trong một môi trường văn hoá thống nhất.

Sau khi Nguyễn Huệ qua đời, năm 1802, Nguyễn Ánh lật đổ triều Tây Sơn lên làm vua, lập ra triều Nguyễn (1802-1883). Trong thời kỳ này, các đơn vị hành chính cấp tỉnh được thiết lập và củng cố chặt chẽ hơn với hệ thống từ phủ, huyện, tổng đến cơ sở là các làng xã, thôn, ấp, trang, phường... Dinh Quảng Bình (từ năm 1631) vẫn là một đơn vị hành chính trực tiếp chịu sự cai quản của triều đình Huế, công cuộc khai thiết nơi đây đã có bước tiến mới.

Về phát triển kinh tế: Thời Gia Long chính sách khai khẩn đất hoang được khuyến khích và đẩy mạnh, những vùng đất khai hoang, sau 3 năm dân làng mới phải đóng thuế. Việc quản lý ruộng đất khá chặt chẽ theo chính sách quân điền. Theo chính sách này thì số ruộng đất công ở các làng xã được đem chia cho mọi người theo tỷ lệ: quý tộc vương hầu được cấp 18 phần, quan nhất phẩm được cấp 15 phần, dân nghèo được cấp 3 phần. Thực hiện chủ trương lấy nghề nông làm gốc “Dĩ nông vi bản”; Cùng với nông nghiệp, ngành nghề truyền thống ở các địa phương, đã có dưới các thời nhà Trần, Lê, chúa Nguyễn như: nghề đánh cá, nghề làm muối, nghề dệt lụa, dệt vải và các nghề thủ công khác cũng có bước phát triển mạnh hơn.

Năm 1828, vua Minh Mạng ban hành chế độ doanh điền. Theo đó, nhà nước đứng ra tổ chức, đầu tư một phần kinh phí, các nhà giàu góp thêm một phần kinh phí, đứng ra chiêu mộ dân nghèo tổ chức khai hoang lập làng, ấp, trại mới. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khá phát triển, nhà nước chú trọng mở rộng và phát triển các ngành nghề như xây dựng, làm gốm, sành sứ, dệt, đan lát... Việc buôn bán trong nước được mở rộng. Các sản phẩm ở hai miền Nam Bắc được lưu thông, hình thành một số trung tâm thương mại ở Hà Nội, Hội An, Sài Gòn...

Về các công trình xây dựng: Tuy đã hết chiến tranh nhưng triều đình nhà Nguyễn vẫn chăm lo việc phòng bị, củng cố các hệ thống phòng ngự, đặc biệt hệ thống Lũy Thầy được xây dựng lại, kiên cố vững chắc hơn. Lũy Động Hải (còn gọi là lũy Nhật Lệ từ chân núi Đầu Mâu đến cửa Nhật Lệ) đầu niên hiệu Gia Long cho đắp lại bằng đất vững chắc hơn; năm Minh Mạng thứ 5 (1824) lại cho tu bổ và có nhiều đoạn được xây bằng đá; năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) được sửa sang và đổi tên là “Định Bắc trường thành”.

Một số công trình được xây dựng mới, đáng chú ý như: “Thành Quảng Bình” Năm Gia Long thứ 10 (1811); “Quảng Bình quan” nằm ở phía đông Định Bắc trường thành được xây bằng đá năm Minh Mạng thứ 6 (1825); “Cửa Võ Thắng quan” (còn gọi là lý Chính đại môn) ở phía tây Định Bắc trường thành, năm Minh Mạng thứ 8 (1827); “Cửa Hoàng Sơn quan” ở đèo Ngang phía Bắc huyện Bình Chính (Quảng Trạch) được xây đắp từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833)....

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Về văn hoá, nhà Nguyễn phục hồi nho giáo vốn đã bị suy đồi từ những thế kỉ trước. Dưới triều Nguyễn, bên cạnh dòng văn hoá dân gian, văn học chữ Hán, dòng văn học chữ Nôm khá phát triển. Truyện Kiều của Nguyễn Du là đỉnh cao của văn học chữ Nôm Việt Nam thời phong kiến.

Ở thế kỉ XIX, sử học rất phát triển. Bên cạnh các bộ sử chính thống như *Đại Việt sử ký tục biên*, *Đại Việt thông sử*, *Việt sử tiêu án*... của giai đoạn trước, đã xuất hiện nhiều bộ sử mới do các cơ quan làm sử của nhà nước biên soạn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Minh Mệnh chính yếu*, *Bản triều bản nghị liệt truyện* của Quốc sử quán và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của Nội các quan triều Nguyễn... Nhiều tác phẩm sử học địa phương cũng được biên soạn như *Đại Nam nhất thống chí*, các tỉnh chí, huyện chí, xã chí.

Về giáo dục, khi lên ngôi, Gia Long cho rằng việc trị nước phải có võ, có văn nên đã chú ý đến việc học hành, thi cử trong cả nước và ông đã cho lập Văn Miếu ở các doanh các trấn, đặt Quốc Tử giám ở kinh đô Phú Xuân, mở khoa thi Hương để kén chọn người ra làm quan. Thời Gia Long chỉ tổ chức thi Hương, đến năm Minh Mạng thứ 3 - năm Nhâm Ngọ (1822) cho tổ chức thi Hội, thi Đình để lấy tiến sĩ, đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829) lại lấy thêm phó bảng.

Trong thời kỳ chúa Nguyễn và triều Nguyễn, trên vùng đất Quảng Bình đã sản sinh ra nhiều người con là danh nhân kiệt xuất đã có nhiều cống hiến to lớn cho triều đình trong cai trị và mở mang đất nước, đặc biệt là mở mang bờ cõi về phương Nam qua các triều đại phong kiến, đó là:

“Tứ triều nguyên lão” Võ Xuân Cẩn - Thượng thư bộ Công, Thượng thư bộ Hình, Thượng thư bộ Lại, Đông các Đại học sĩ, ông đã đưa ra nhiều ý kiến luận bàn về việc chính sự có lợi cho đất nước, cho nhân dân. Đặc biệt, việc làm nổi bật được nhiều người biết đến, đó là thi hành phép quân điền tại Bình Định. Với những việc làm của Võ Xuân Cẩn, ông xứng đáng được đánh giá là “một vị quan cách mạng phụng sự nhân dân” được các nhà sử học đương thời đánh giá trong “Quốc sử tạp lục”: “Sự cải cách điền địa năm 1839 ở Bình Định là cả một cuộc cách mạng lớn lao, đem ruộng cho dân cày, hạn chế các đại điền chủ. Cách mạng này là một trong các công cuộc của Võ Xuân Cẩn”.

Nguyễn Đăng Tuân, Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư, người được mời vào cung làm thầy dạy học cho thái tử, hoàng tử (sau này có người trở thành vị vua học rộng như vua Thiệu Trị). Ông là người rất quan tâm đến vấn đề giáo dục. Khi còn làm Thiêm sự bộ Lễ, trong 6 điều dâng lên vua Minh Mạng, điều thứ 4 ông đề cập đến là xin đặt nhà học ở dinh, trấn, châu, huyện. Ngoài ra, ông còn dùng tài học vấn của mình để đóng góp ý kiến vào đường lối trị nước như tấu trình với vua Thiệu Trị “*sáng chín đạo thường mà trị nước*”, gồm: 1. Sửa mình; 2. Thân yêu trăm họ; 3. Tôn trọng người hiền; 4. Kính trọng đại thần; 5. Thề tắt quân thần; 6. Thương yêu muôn dân; 7. Khuyên lon trăm họ; 8. Phủ ỳ người phương xa; 9. Bao dung nước chư hầu”. Đây là những tư tưởng tiến bộ, giúp vua trị nước yên dân.

Thượng thư Vũ Trọng Bình luôn chăm lo đến công tác thủy lợi. Năm 1857, khi đang làm quan sở Đê chính, trước tình hình thiên tai bão lụt khiến dân tình chịu cảnh điêu linh, Vũ Trọng Bình đã xin đào khơi sông Thiên Đức để chia thể nước sông đại

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

hà và bổ thêm người cho ty Thận cần nha Đê chính vì sông đê nhiều việc, lại tự trù tính nhân công phí tổn đắp đê.

Hoàng Kế Viêm công hiến tài năng trên lĩnh vực kinh tế, chính trị qua thời gian làm quan trị nhậm tại các tỉnh như: giải quyết nạn đói, vỡ đê và an dân ở Hưng Yên năm 1856. Năm 1863, khi làm Tổng đốc An - Tĩnh, ông đã không quản sự lao tâm khổ trí tìm kế sách mở mang nông nghiệp, phát triển giao thông về đường bộ (từ Hương Khê, tỉnh Nghệ An đến Lũ Châu, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình lại đến cửa biển Cửa Tuần) cũng như đường thủy (từ cửa biển Cửa Tuần đến bến đò Linh Giang, Quảng Bình, từ Man Khê đến bến đò Thuế Trường Vĩnh Cảng), vận động nhân dân ủng hộ và tham gia (cho người lĩnh mộ, ứng mộ, treo giải thưởng, trả tiền gạo thuê làm). Kênh Thiết Cảng sau khi hoàn thành đã góp phần vào vấn đề tưới tiêu, mở mang giao thông và phát triển thương mại, thay đổi bộ mặt kinh tế An - Tĩnh theo hướng khởi sắc và phồn thịnh.

Đô thống Lê Sĩ khi lãnh nhiệm vụ đi trấn giữ phía Nam, chống lại cuộc tiến công của Pháp vẫn giành thời gian điều tra hiện tình kinh tế các địa phương rồi trình tâu kế sách xây dựng các công trình thủy lợi khắc phục hạn hán, chế ngự lũ lụt khiến vùng đất nghèo Bình Định trở nên trù phú.

Trần Mạnh Đan, trong 15 năm được bổ nhiệm làm tri huyện các vùng miền từ Thanh Hoá cho đến Quảng Ngãi, trên cương vị đó, ông luôn chăm lo đến dân, nghĩ đến dân, “lấy dân làm gốc”. Ở những địa phương nghèo, hẻo lánh, ông luôn có chủ trương khuyến khích mở mang kinh tế, khai mở giao thông, giao thương; ở vùng quê con em ít chữ, bà con lạc hậu, ông cho mở mang trường học để khuyến khích người đi học đem chữ đến cho người nghèo. Những nguyện vọng ấy ông luôn bày tỏ rõ ràng như là một phương châm hành động của người “chăm dân” luôn tận tâm.

Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, vị quan gắn với công lao đặc biệt trong mở cõi phương Nam, thiết lập hệ thống hành chính vùng đất Nam Bộ. Trong một thời gian rất ngắn (từ năm 1698-1700), Nguyễn Hữu Cảnh đã công hiến cho lịch sử dân tộc với việc xác lập chủ quyền quốc gia, thiết lập các đơn vị hành chính vùng đất Nam Bộ, mở đường đưa dân vào khai hoang, lập làng, bảo vệ và ổn định cuộc sống trên vùng đất mới cho cả người Việt, người Hoa và người Khmer; dàn xếp, giữ yên bờ cõi... Nguyễn Hữu Cảnh với chính sách “*đem nhân tâm để thu phục lòng dân, lấy nhân đức hướng tới hoà đồng, hoà hợp dân tộc, đoàn kết toàn dân*”, góp phần hình thành nên một Việt Nam thống nhất...

Năm 1858 thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nhân dân phải chịu cảnh áp bức, đô hộ của tư bản phương Tây. Năm 1885, triều đình Huế chính thức bị thất bại, thực dân Pháp chia đất nước ta thành 3 miền: Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Trung Kỳ. Quảng Bình thuộc Trung Kỳ.

Sau sự kiện “Kinh thành thất thủ, đêm 22 rạng ngày 23 tháng 5 Ất Dậu, Tôn Thất Thuyết hộ giá vua Hàm Nghi ra Tân Sở - Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương, mở đầu cho phong trào Cần Vương chống Pháp. Sau đó căn cứ được chuyển đến miền thượng du Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. Chiếu Cần Vương đã có tác động thúc đẩy phong trào kháng chiến chống Pháp chuyển biến mạnh mẽ trong mọi tầng lớp nhân dân. Việc bảo vệ và đứng chân của Sơn Triều ở vùng thượng lưu sông Gianh trong suốt 3 năm

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

(10/1885 - 10/1888) có sự đóng góp máu xương của biết bao sĩ phu, quan lại và nhân dân Quảng Bình. Quảng Bình đã trở thành “Kinh đô kháng chiến” thời vua Hàm Nghi xuất bôn. Phong trào kháng chiến tại đây diễn ra mãnh liệt với nhiều cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Lê Mô Khởi, Mai Lượng, Cao Thượng Chí, Trần Văn Định, Đoàn Đức Mậu, Hoàng Văn Phúc, Đề Chít, Đề Ân... Tất cả đều ra sức vì nghĩa lớn của dân tộc, quyết đấu tranh trực diện với thực dân Pháp để giúp vua giành lại nền độc lập đã mất, trực tiếp góp phần bảo vệ ngọn cờ kháng chiến Hàm Nghi, bảo vệ Sơn Triều chống thực dân Pháp.

Đến năm 1889, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, phong trào Cần Vương ở Quảng Bình tạm thời lắng xuống nhưng tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của nhân dân vẫn âm ỉ cháy, rồi lại bùng lên mạnh mẽ trong các cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, trong các phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân do Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh khởi xướng... Tuy nhiên, các phong trào đấu tranh lúc này do chưa có một đường lối chính trị đúng đắn, nên không thể đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi.

Vào đúng thời điểm nhân dân cả nước rất cần có một chính Đảng lãnh đạo, ngày 3/2/1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Đảng của giai cấp công nhân đảm đương sứ mệnh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Từ khi có Đảng lãnh đạo, các phong trào chống Pháp ở Quảng Bình phát triển ngày một mạnh mẽ và lan tỏa rất nhanh, các cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống sưu cao, thuế nặng ở Quảng Bình liên tiếp nổ ra, các tổ chức cơ sở Đảng lần lượt ra đời ở Trung Lực, Mỹ Thổ (Lệ Thủy), ga Bồ Trạch, Lũ Phong (Bồ Trạch)...

Từ năm 1936-1939, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, sau được đổi tên là Mặt trận dân chủ Đông Dương ra đời. Các tổ chức quần chúng được hình thành từ tỉnh đến xã với nhiều hình thức như: công hội, nông hội, hội cứu tế... Các cuộc đấu tranh trong thời kỳ này đã làm cho phong trào cách mạng ở Quảng Bình có sự khởi sắc, đội ngũ cán bộ đảng viên trưởng thành, quần chúng cách mạng được tập hợp, được thử thách trong thực tiễn đấu tranh. Đó là những thắng lợi có ý nghĩa quan trọng không những làm cho quần chúng gắn bó mật thiết với nhau mà còn tạo tiền đề cơ sở cho cuộc vận động giải phóng dân tộc giai đoạn 1939-1945.

Dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng, với sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ tỉnh, nhân dân Quảng Bình đã tiếp tục viết nên những trang sử mới, vẻ vang và chói lọi.

Ngày 23 tháng Tám mùa Thu lịch sử năm 1945 là ngày đánh dấu mốc son chói lọi trong lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân Quảng Bình, các tầng lớp nhân dân Quảng Bình đã nhất tề vùng dậy Tổng khởi nghĩa đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, góp phần cùng cả nước xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á được tuyên ngôn vào ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình.

Hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến ngày 19/12/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình quyết tâm xây dựng và bảo vệ chính quyền, giữ vững thành quả cách mạng vừa giành được và đã đưa ra nhiều sáng kiến để cứu đói như lập hũ gạo cứu đói, ngày đồng tâm nhịn ăn, thành lập các đoàn cứu đói đi

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

giúp đỡ nhân dân và lực lượng vũ trang...; và đến ngày 27/3/1947, Đảng bộ, quân và dân Quảng Bình lại tiếp tục bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), với thế trận chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, quân và dân Quảng Bình đã cùng với cả nước đánh thắng mọi âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng, xây dựng tiềm lực cho cuộc kháng chiến, tổ chức nhiều chiến dịch và trận đánh hay, tiêu diệt và tiêu hao các lực lượng chủ lực của thực dân Pháp trên địa bàn Quảng Bình. Nhân dân Quảng Bình đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khắc phục mọi khó khăn gian khổ để làm nên cao trào “Quảng Bình quật khởi” ngày 15/7/1949 với những chiến công vang dội của Cảnh Dương, Cự Nẫm, Hưng Đạo, Xuân Bồ làm cho giặc Pháp bao phen khiếp vía kinh hồn. Đồng thời, chính từ phong trào “Quảng Bình quật khởi” đã động viên khí thế quân và dân tỉnh Quảng Bình đoàn kết, chiến đấu kiên cường phá tan thế kìm kẹp của kẻ thù, mở rộng vùng giải phóng, cùng cả nước đưa sự nghiệp kháng chiến “toàn dân, toàn diện” đi đến thắng lợi, góp phần cùng cả nước đánh bại thực dân Pháp xâm lược làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, quân và dân Quảng Bình đã đánh 6.140 trận lớn nhỏ, giết và bắt sống 9.957 tên địch, thu giữ 862 phương tiện thiết bị quân sự của địch; và được tuyên dương 3 anh hùng: Lâm Úy, Cao Thế Chiến, Trương Văn Ly.

Sau ngày Quảng Bình hoàn toàn giải phóng (1954), Quảng Bình được xác định là tuyến đầu miền Bắc. Mọi hoạt động kinh tế, xã hội trên mảnh đất Quảng Bình và khu vực Vĩnh Linh có ảnh hưởng trực tiếp, quan trọng đối với cách mạng miền Nam. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Đảng bộ Quảng Bình đã bắt tay thực hiện công cuộc hàn gắn vết thương sau chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, thúc đẩy sự phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng.

Trải qua 10 năm khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế (8/1954 - 8/1964), với phương châm tự lực cánh sinh là chính, quân và dân Quảng Bình đã nỗ lực vượt bậc làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt quê hương cả về kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội và quốc phòng - an ninh. Phong trào hợp tác hoá đã thu hút hàng vạn người dân lao động đi theo con đường làm ăn tập thể. Lần đầu tiên ở Quảng Bình xuất hiện những xí nghiệp quốc doanh sản xuất và góp phần cung ứng hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân. Các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục đều phát triển. Đặc biệt, Quảng Bình tập trung xây dựng hạ tầng, tăng cường tiềm lực đảm bảo hậu phương và thế trận chiến tranh nhân dân vững chắc, làm tròn nghĩa vụ, trách nhiệm của Đảng và nhân dân giao phó trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của cả dân tộc.

Trong cuộc kháng chiến thần thánh chống đế quốc Mỹ xâm lược của dân tộc, đương đầu với kẻ thù mạnh nhất thế giới, nhân dân Quảng Bình đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đức hy sinh tột độ “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” để “chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi”, tích cực chi viện cho miền Nam ruột thịt và chống lại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ngay trên quê hương.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Để luôn đảm bảo “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người” và “Trút gạo trong nồi cho Trị Thiên đánh Mĩ”, nhân dân Quảng Bình đã tích cực “Bám làng mà chiến đấu, bám đồng ruộng mà sản xuất, bám hố bom mà thâm canh” ngay dưới mưa bom bão đạn của kẻ thù.

Bom đạn đế quốc Mĩ đã dày xéo làm rung động cả trời đất, lay chuyển cả núi rừng, nhưng không thể lay chuyển nổi tinh thần sắt đá, ý chí quật cường của nhân dân Quảng Bình với phong trào “Tiếng hát át tiếng bom, tiếng loa hòa tiếng súng” và đã hy sinh tất cả “Nhà tan cửa nát cũng ừ, đánh thắng giặc Mĩ cực chừ sướng sau” để thông huyết mạch giao thông chi viện cho tiền tuyến “Xe chưa qua, nhà không tiếc; đường chưa thông, không tiếc máu xương”, góp phần đánh thắng giặc Mĩ xâm lược, thu non sông về một mối. Trong thời kỳ này, quân và dân Quảng Bình đã bắn cháy, bắn rơi 704 máy bay các loại, bắn cháy, bắn chìm 86 tàu chiến, đánh tan 41 toán gián điệp, biệt kích, tiêu diệt và bắt sống 119 tên. Tuy nhiên bên cạnh chiến thắng lẫy lừng, nhân dân Quảng Bình phải gánh chịu nhiều mất mát, hy sinh, gian khổ. Quảng Bình phải gánh chịu hơn 8 vạn lần máy bay Mĩ đánh phá (trong đó có 2.172 lần bằng máy bay chiến lược B.52) với hơn 1,5 triệu tấn bom cùng hàng chục vạn quả rốc-két, tên lửa và 14 vạn quả pháo từ tàu chiến. Bom đạn Mĩ đã giết hại 12.330 người, làm bị thương 18.434 người dân Quảng Bình, đốt cháy và đánh sập hàng vạn nóc nhà.

Trong khói lửa chiến tranh hủy diệt của kẻ thù, Quảng Bình đã rất xứng đáng với sứ mệnh mà Trung ương Đảng, Nhà nước và nhân dân cả nước tin tưởng giao phó: vừa là tiền tuyến của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, vừa là hậu phương trực tiếp của tiền tuyến lớn miền Nam anh hùng. Những chiến công xuất sắc của quân và dân Quảng Bình trên mặt trận sản xuất và chiến đấu đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, 2 Huân chương Độc lập hạng Nhì, 979 Huân chương các loại và tuyên dương 11 Anh hùng Lực lượng vũ trang [*Phạm Bá Hật, Trần Thị Lý, Nguyễn Hữu Ngoãn, Nguyễn Thế Mật, Thái Văn A, Trịnh Xuân Bằng, Cao Lương Bằng, Hồ Phòm, Trần Phước Yên (liệt sĩ), Nguyễn Trọng Tấn (liệt sĩ), Phạm Văn Lái*]; 16 Anh hùng Lao động [*Lê Văn Hiến, Trương Thị Diên, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Tương, Hồ Bá Thọ, Nguyễn Thị Suốt, Nguyễn Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Kim Huế, Võ Xuân Nở, Nguyễn Văn Sỏ, Lê Trạm, Nguyễn Thị Khịu, Trần Chí Thành, Đinh Thị Thu Hiệp, Võ Xuân Khuê, Ngô Mốc*].

Nhìn lại toàn bộ quá trình kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược của quân và dân Quảng Bình, chúng ta càng tự hào với những chiến thắng mà nhân dân Quảng Bình đã giành được. Thành quả to lớn ấy trước hết là do đường lối đúng đắn, sáng tạo của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thắng lợi đó đã khẳng định sự ra đời, tính cách mạng và tính khoa học của một phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân, một nền nghệ thuật quân sự của chiến tranh toàn dân và toàn diện ở nước ta, phù hợp với quy luật của chiến tranh cách mạng để tiến hành cuộc kháng chiến, kiến quốc thắng lợi. Trong hai cuộc kháng chiến này, nhân dân Quảng Bình đã phải gánh chịu nhiều gian khổ, đau thương, mất mát và hy sinh cho tổ quốc trường tồn, cho non sông Việt Nam nối liền một dải, cho đất nước thống nhất, Bắc - Nam sum họp một nhà... Đồng thời, nhân dân Quảng Bình đáng tự hào về những người con ưu tú của quê hương đã có nhiều đóng góp to lớn cho đất nước trong

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, như: Thiếu tướng Hoàng Sâm, Đội trưởng Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, Chỉ huy trưởng Mặt trận Trung Lào, Tư lệnh Quân khu III, Quân khu Hữu Ngạn, Quân khu Trị Thiên; Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên, Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Chính ủy Quân khu IV, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân tỉnh nguyên Trung - Hạ Lào, Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn; Trung tướng Mai Xuân Vĩnh, Phó Đô đốc, Tư lệnh Quân chủng Hải quân; Trung tướng Lê Văn Tri, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân; Thiếu tướng Phan Khắc Hy, Chính ủy Binh chủng Không quân, Phó Tư lệnh Bộ Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn... và đặc biệt tiêu biểu là Đại tướng - Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, người Anh Cả của lực lượng vũ trang Quân đội Nhân dân Việt Nam, một trong những thiên tài quân sự lớn nhất trong lịch sử - vị tướng huyền thoại đã làm nên một Điện Biên Phủ chấn động địa cầu và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử trong cuộc trường chinh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975), non sông thu về một mối, Bắc - Nam sum họp một nhà, nhân dân Quảng Bình đã tích cực khắc phục khó khăn, giải quyết những hậu quả do chiến tranh để lại và đã tích cực tiếp tục chi viện sức người, sức của cho Quảng Trị và Thừa Thiên trong việc tiếp quản và ổn định tình hình, đồng thời giúp đỡ cho tỉnh Khăm Muộn và Savanakhét (Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào) trong giai đoạn đầu sau khi kết thúc chiến tranh đang gặp nhiều khó khăn với tinh thần quốc tế vô sản "trong sáng thủy chung".

Thực hiện Nghị quyết số 245 ngày 20/9/1975 của Bộ Chính trị, về việc quyết định hợp nhất ba tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh thành tỉnh Bình-Trị-Thiên, ngày 01/5/1976 tại Quảng Trường Phú Văn Lâu Huế, UBND cách mạng Bình Trị Thiên công bố và ra mắt trước toàn thể đồng bào, cán bộ, chiến sĩ trong tỉnh.

Có thể nói, với quyết tâm cao độ, trong 13 năm nhập tỉnh, Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình trong tỉnh Bình Trị Thiên đã thể hiện tinh thần cách mạng, nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới đã có những chuyển biến tích cực.

Để đáp ứng nguyện vọng của nhân dân cũng như phát huy tính chủ động, tích cực sáng tạo và sức mạnh nội lực của từng địa phương, ngày 30/6/1989, Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Nghị quyết về việc phân chia địa giới hành chính của tỉnh Bình Trị Thiên thành ba tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1989, Quảng Bình chính thức được tái thiết.

Sau 25 năm tái thiết, kế thừa và phát huy những tinh hoa và truyền thống quý báu của quê hương, đất nước, thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình đã đoàn kết một lòng, cần cù, chịu khó, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, huy động mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng và thế mạnh của tỉnh, lao động sáng tạo, mở rộng hợp tác đầu tư, thực hiện công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa, phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

hội, quốc phòng, an ninh, góp phần xây dựng quê hương Quảng Bình ngày càng giàu mạnh và văn minh.

Chính lịch sử, thiên nhiên đã tạo nên không gian văn hóa Quảng Bình, khắc nghiệt của thiên nhiên, thử thách ác liệt của lịch sử đã gây ra biết bao gian khổ, đau thương, mất mát, hy sinh đè nén lên mỗi người dân Quảng Bình, nhưng không bao giờ khuất phục được, mà ngược lại bằng ý chí và nghị lực phi thường, họ đã chiến thắng và làm chủ quê hương, đất nước.

Về những giá trị truyền thống văn hóa

Đồng hành cùng với những giá trị lịch sử và cách mạng, vùng đất Quảng Bình có những giá trị truyền thống văn hóa mang đậm bản sắc của quê hương mình.

Di sản văn hóa vùng đất Quảng Bình diễn ra rất đa dạng và phong phú, tạo những dấu ấn đậm nét, đặc sắc của một vùng quê có bề dày lịch sử và chính là nơi phân kỳ, hội tụ, giao thoa đan xen và hỗn dung văn hóa của nhiều nền văn hóa lớn của dân tộc như văn hóa Việt Mường - Chăm-pa, Đông Sơn - Sa Huỳnh, Đàng Trong - Đàng Ngoài, Thăng Long - Phú Xuân...

Vùng đất Quảng Bình chứa đựng nền văn hóa Chăm phát triển rực rỡ (từ năm 137 đến 1069, Quảng Bình từng là địa bàn cư trú của các dân tộc Chăm và một số dân tộc thiểu số khác), điều này được thể hiện trong một số sinh hoạt và phong tục của cư dân làng xã như: tục thờ cá voi, thờ sinh khí,... Những di tích Chiêm Thành trên đất Quảng Bình, điển hình là lũy cổ Lâm Ấp, lũy cổ Hoàn Vương, thành Khu Túc và thành Nhà Ngo, tượng Bò Tát Quán Thế Âm và một số hình vẽ trên vách động Phong Nha... Những giá trị lịch sử văn hóa đó đã góp phần đa dạng và phong phú thêm kho tàng lịch sử văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Các lễ hội văn hóa dân gian truyền thống ở Quảng Bình ra đời từ xa xưa và mang những nét đặc trưng của văn hoá cư dân Việt, vừa mang những nét đặc trưng của mỗi vùng, miền trong tỉnh. Nhìn chung các hoạt động lễ hội ở Quảng Bình được tổ chức không rườm rà, tiết kiệm thể hiện một nét đẹp văn hóa của một vùng đất nghèo khó. Từ xưa, sách Ô châu cận lục của Dương Văn An đã viết: “*Đến như hội đình làng thì sáng mở chiếu tan, để dành năm tới; đám múa hát thì canh giờ thúc trống chỉ vui một đêm*”. Lễ hội dân gian ở Quảng Bình được phân thành nhiều loại hình: Lễ hội tưởng nhớ những người có công với cộng đồng làng xã, lễ hội liên quan đến nghề nghiệp, lễ hội văn hoá và các lễ hội khác. Ngoài ra, tỉnh Quảng Bình cũng có các loại hình lễ hội văn hoá với mục đích vui chơi giải trí như: Hội bài chòi ở Lệ Thủy, Đồng Hới, thị trấn Ba Đồn...; hát sắc bùa ở Quảng Ninh và còn có hội làng ở các địa phương: hội làng Văn La, hội làng Quảng Phong, hội làng Cảnh Dương và các trò chơi dân gian như cờ người, chọi gà... Tất cả những lễ hội này là những sinh hoạt văn hoá lành mạnh, nó không những biểu hiện những sắc thái nghệ thuật đặc trưng của mỗi địa phương mà còn thể hiện sự sáng tạo, khéo léo, nhanh nhẹn của người dân trong các làng. Đây còn là dịp để mọi người cùng giao cảm với nhau, cùng nhau vui chơi tạo nên một cộng đồng dân cư bền vững.

Văn học dân gian là sáng tác nghệ thuật truyền miệng của các tầng lớp nhân dân được hình thành từ thời công xã nguyên thủy phát triển qua các thời kỳ lịch sử cho tới ngày nay. Ở Quảng Bình, vốn văn học dân gian cũng có ba bộ phận chính theo các

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

phương thức phản ánh văn học dân gian nói chung. Các thể loại tự sự gồm có: Truyền thuyết (bao gồm cả huyền thoại), cổ tích, truyện cười dân gian, giai thoại dân gian, vè. Các thể loại suy lý gồm có: Tục ngữ, câu đố. Các thể loại trữ tình gồm có: ca dao, đồng dao, hát đối đáp. Ngoài ra còn có cả văn học dân gian dân tộc thiểu số và cả sân khấu dân gian.

Quảng Bình còn là vùng đất có nhiều ngành nghề truyền thống mà đến hiện nay vẫn còn được bảo lưu và phát triển như: nghề thợ nề của người dân làng Diêm Điền, thành phố Đồng Hới; nghề sản xuất nón lá Hạ Thôn ở làng Hạ Thôn, xã Quảng Tân, huyện Quảng Trạch; nghề chế biến nước mắm hảo hạng ở xã Cảnh Dương (huyện Quảng Trạch), xã Bảo Ninh, xã Quang Phú (thành phố Đồng Hới); nghề sản xuất các hàng mây tre đan của làng Thọ Đơn, xã Quảng Văn, Quảng Trạch; nghề làm chiếu cói làng An Xá, huyện Lệ Thủy; nghề rèn đúc làng Mai Hồng, huyện Bố Trạch; nghề chế biến bún bánh làng Tân An, huyện Quảng Trạch... Sản phẩm của các làng nghề truyền thống không chỉ đơn thuần có giá trị sử dụng, mà ở đó còn kết tinh những giá trị văn hoá truyền thống cội nguồn đang được người dân Quảng Bình lưu giữ và nâng niu.

Quảng Bình là vùng đất văn vật, đây là một trong những cái nôi thu hút và môi trường đào luyện nhiều nhân vật lịch sử, hiền tài, thiên tài của đất nước như: Lý Thường Kiệt, Trần Bang Cầm, Hồ Cưỡng, Hoàng Hối Khanh, Đào Duy Từ, Phan Thúc Duyện,...; là vùng đất có nhiều làng khoa bảng, văn hóa danh tiếng, được truyền tụng từ đời này sang đời khác như “Bát danh hương”: “Sơn - Hà - Cảnh - Thổ - Văn - Võ - Cổ - Kim” và Phù Lưu, Lộc Điền, Cao Lao, Lý Hòa, Trung Bính, Quảng Xá, Mỹ Lộc, An Xá, Phù Chánh, Hòa Luật, Đại Phong, Lộc An...; nơi đã sản sinh, nuôi dưỡng, tôi luyện và hun đúc nên nhiều bậc danh nhân, anh hùng, hào kiệt, trí dũng song toàn, đa văn quảng kiến, làm rạng danh cho vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc và bao thế hệ cộng đồng cư dân Quảng Bình, như: Trương Xán, Dương Văn An, Nguyễn Đăng Tuân, Võ Xuân Cầm, Nguyễn Duy Cầm,... trên con đường khoa bảng và quan trường; Nguyễn Hàm Ninh, Hàn Mạc Tử, Lưu Trọng Lư,... trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; Trong lĩnh vực quân sự có những tướng lĩnh tài ba, tiếng tăm lừng lẫy như: Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Cảnh, Trương Phúc Phấn, Hoàng Kế Viêm, Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân,... đặc biệt Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đại tướng huyền thoại, nhà quân sự thiên tài, nhà văn hóa lớn, tên tuổi và sự nghiệp chói lọi, vang lừng cả thế giới,... họ là những bậc tinh anh, hiền tài và là hào quang tỏa sáng muôn đời, tên tuổi và sự nghiệp của họ được sử sách ghi công, nhân dân tôn thờ và trường tồn mãi mãi.

Và khi nói đến vùng đất “địa linh, nhân kiệt” và “văn vật” ở Quảng Bình, không thể không nói đến văn hóa gia đình và dòng họ. Trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, nhiều gia đình và dòng họ trên vùng đất Quảng Bình đã xây dựng và lưu giữ truyền thống tốt đẹp riêng. Có nhiều gia đình và dòng họ vang danh bởi nghiệp khoa cử. Có những gia tộc vốn xuất thân bình dân nghèo khó nhưng đã vươn lên bằng những cá nhân đột khởi để phát triển thành những cự tộc giàu truyền thống. Cũng có những gia đình và dòng họ nổi đời làm nghề và phát triển ngành nghề thủ công với nhiều thế hệ nghệ nhân tài ba; có những gia đình và dòng họ phát triển nghề giao thương với thương nhân nổi tiếng...

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Tiêu biểu có dòng họ Nguyễn Hữu với danh nhân Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật và gia tộc. Nguyễn Hữu Dật đã cùng với và kế nghiệp Đào Duy Từ có công xây dựng, mở mang vùng đất Quảng Bình xưa; Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh - người có công khai mở đất phương Nam; Nguyễn Hữu Hào với tác phẩm truyện Nôm “Song Tinh Bất Dạ” nổi tiếng; Nguyễn Hữu Thuyên vị thống suất bình Chân Lạp giữa thế kỉ XVIII.

Dòng họ Trương với danh nhân Trương Phúc Phấn, quê ở Quảng Ninh, giữ chức Quận công thời nhà Lê, theo chúa Nguyễn, có công cùng Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật trấn giữ lũy Trường Dục và xây dựng vùng Khang Lộc; và Trương Phúc Phan từng làm Trấn thủ Trấn Biên lấy lại Côn Đảo từ quân Anh.

Dòng họ Hoàng ở làng Văn La, Quảng Ninh với hai bậc học tài danh Hoàng Kim Xán và Hoàng Kế Viêm, trong đó Hoàng Kim Xán (thân sinh Hoàng Kế Viêm) là Thượng thư triều Nguyễn, đã có công giúp triều Nguyễn chính sách trị nước, yên dân, tài cao, học rộng, chính trực; Hoàng Kế Viêm - danh tướng triều Nguyễn, có công lớn trong thời kỳ đầu chống Pháp.

Dòng họ Nguyễn Đăng ở làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, cả 5 đời từ ông tổ Nguyễn Đăng Tuân đến hậu duệ kế tục là Nguyễn Đăng Giai, Nguyễn Đăng Hành, Nguyễn Đăng Cũ, Nguyễn Đăng Cư đều đỗ đại khoa, làm quan có công lớn.

Dòng họ Nguyễn Duy ở làng Lý Hòa, Bố Trạch, từ cụ tổ Nguyễn Duy Càn cùng các con cháu là Nguyễn Duy Miến, Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Duy Đồng, Nguyễn Duy Tích, Nguyễn Duy Thiệu, một nhà học tài, tiếng tăm lừng lẫy.

Dòng họ Trần ở làng Vạn Xuân, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, với danh tướng Trần Tùng, dưới thời nhà Trần đã được cử đi chinh phạt Chiêm Thành, trải 20 đời, ngót 600 năm, có nhiều hậu duệ phát khoa.

Và các gia đình, dòng họ của các danh nhân khác...

Dù sinh ra ở vùng đất nghèo khó, lại xa chốn kinh kỳ, tưởng rằng người Quảng Bình khó có thể với tới được những đỉnh cao trong học hành, khoa cử. Nhưng không, những trở ngại của điều kiện tự nhiên, những khó khăn về hoàn cảnh kinh tế không những không làm mờ nhạt đức hiếu học mà hơn thế, còn gia tăng ý chí và nghị lực trong học hành, khoa cử. Thời phong kiến, ở các triều Trần, Lê, Mạc, Quảng Bình đã có 5 vị đỗ đại khoa (1 trạng nguyên, 4 tiến sĩ). Đến triều Nguyễn, số người đạt học vị từ tú tài đến cử nhân, tiến sĩ rất nhiều và vượt xa các thời kỳ trước. Trong 40 kỳ thi Hội do triều Nguyễn đã tổ chức, Quảng Bình là một trong những tỉnh có số người đậu đại khoa nhiều nhất với 22 tiến sĩ, 3 hoàng giáp, 19 phó bảng, 270 cử nhân và hàng trăm tú tài trong các kỳ thi Hương.

Những giá trị truyền thống văn hóa nói trên đã được nuôi dưỡng, phát triển qua các thế hệ cư dân và đã tạo nên một sắc diện văn hóa đặc sắc Quảng Bình hôm nay.

Nhìn lại những chặng đường lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và tỉnh Quảng Bình từ thời kỳ sơ sử cho đến nay, đặc biệt từ năm 1069, khi trở về quốc gia Đại Việt và năm 1604 – năm hình thành tỉnh Quảng Bình, danh xưng Quảng Bình chính thức đi vào lịch sử dân tộc cho đến hôm nay, chúng ta tự hào về các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng của vùng đất Quảng Bình, tự hào về các thế hệ cha ông đã có công xây dựng và bảo vệ quê hương, tự hào về những chặng đường lịch

PHẦN I:QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

sử vẻ vang và hào hùng, những trang sử vàng chói lọi của quê hương Quảng Bình “Quật khởi” và “Hai giới” trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc.

Thế hệ trẻ hôm nay và mai sau cần phải có trách nhiệm tiếp bước những chặng đường lịch sử vẻ vang và hào hùng của bao thế hệ cha ông, ghi tiếp những trang sử vàng chói lọi của quê hương, đất nước; phát huy cao độ truyền thống yêu nước nồng nàn, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần đoàn kết, anh dũng, kiên cường, bất khuất trong chiến đấu; cần cù, sáng tạo với ý chí nghị lực phi thường trong lao động, học tập của các thế hệ cư dân Quảng Bình; khơi dậy niềm tự hào dân tộc, lòng tự hào về truyền thống vẻ vang và hào hùng của bao thế hệ cha ông, của Đảng bộ, chính quyền, quân và dân tỉnh nhà trong suốt tiến trình lịch sử cho đến nay, phát huy các giá trị và bồi đắp thành sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng quê hương Quảng Bình ngày càng giàu đẹp, văn minh, nhân dân ấm no hạnh phúc.